TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2020/HNGĐ-ST.
Ngày 08-6-2020.
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Linh Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quang Phước;

Bà Dương Thị Mỹ Liên.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trần Thế Sự - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thướng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2020 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phan Văn Đ, sinh năm 1989; Có mặt.

Địa chỉ: Khu phố L D, phường T B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn:* Chị Đỗ Thị Cẩm V, sinh năm 1989; Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu phố H B, phường A H, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Phan Văn Đ trình bày:

Anh và chị V chung sống với nhau vào năm 2012, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã A H (nay là phường A H). Sau khi cưới, vợ chồng sống chung với mẹ ruột của chị V tại ấp H B, xã A H (nay là khu phố H B, phường A H). Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do mẹ vợ khó

khăn nên anh không thể sống được, anh với vợ và mẹ vợ thường xuyên cãi nhau. Đầu năm 2015, mẹ chị V đuổi anh đi nên anh bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và vợ chồng ly thân đến nay. Từ khi ly thân, anh có kêu chị V về nhà cha mẹ anh sống với anh nhưng chị V không đồng ý.

Nay anh yêu cầu được ly hôn chị V.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên Phan Tuấn L, sinh ngày 16-7-2014, hiện đang theo sống với chị V. Khi ly hôn, anh yêu cầu giao cho chị V tiếp tục nuôi dưỡng cháu L, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, triệu tập chị V đến Toà lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, tham gia phiên toà nhưng chị V không đến nên không thể hiện được lời trình bày và yêu cầu của chị V.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Riêng bị đơn không thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về quyền và nghĩa vụ của bị đơn.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56, Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét quyết định:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Phan Văn Đ yêu cầu được ly hôn chị Đỗ Thị Cẩm V.

Về con chung: Giao cháu Phan Tuấn L, sinh ngày 16-7-2014 cho chị V tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận anh Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

Anh Đ phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Đỗ Thị Cẩm V vắng mặt tại phiên tòa mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đ và chị V chung sống với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A H (nay là phường A H) nên được thừa nhận là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo anh Đ trình bày là do mẹ chị V khó khăn với anh nên anh không thể sống được, giữa anh với chị V và mẹ chị V thường cãi nhau. Qua xác minh tại địa phương không thể hiện được giữa anh Đ và chị V có mâu thuẫn gì, tuy nhiên qua xác minh mẹ ruột của chị V thể hiện giữa chị V và anh Đ thường xuyên cãi nhau về chuyện tiền bạc. Anh Đ và chị V đã ly thân từ năm 2015 đến nay mà không ai đặt vấn đề đoàn tụ, đồng thời Tòa án đã nhiều lần mời chị V đến Tòa làm việc, hòa giải nhưng chị V không đến, cho thấy chị V không có thiện chí hàn gắn với anh Đ. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa anh Đ và chị V trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của anh Đ được ly hôn chị V theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh Đ và chị V có một con chung là cháu Phan Tuấn L, sinh ngày 16-7-2014. Nay anh Đ đồng ý giao cho chị V tiếp tục nuôi dưỡng cháu L. Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi anh Đ và chị V ly thân, chị V là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu L, hiện cháu phát triển tốt về thể chất lẫn tinh thần. Để tránh làm xáo trộn cuộc sống của cháu L nên Hội đồng xét xử giao cho chị V tiếp tục nuôi dưỡng cháu L là phù hợp với Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng, tại phiên tòa anh Đ cho rằng thu nhập của anh không ổn định nên anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng, mức cấp dưỡng anh Đ đề nghị phù hợp với quy định pháp luật và do anh Đ tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[6] Án phí: Anh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Anh Phan Văn Đ được ly hôn chị Đỗ Thị Cẩm V.

2. Về con chung: Giao chị Đỗ Thị Cẩm V tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phan Tuấn L, sinh ngày 16-7-2014.

Anh Phan Văn Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu L mỗi tháng số tiền 1.000.000 (một triệu) đồng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Án phí: Anh Phan Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017889 ngày 04 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; Anh Đ còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

5. Báo cho anh Đ biết có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Chị V vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND phường A H;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Linh Ngọc